

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán quý III năm tài chính 2024

Và lũy kế từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		965,691,899,625	641,075,714,301
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	19,898,830,519	17,184,012,943
111	1. Tiền		19,898,830,519	17,184,012,943
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	148,111,506,850	103,060,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		148,111,506,850	103,060,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		765,833,371,450	404,373,123,288
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	690,027,507,509	401,796,492,995
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	34,819,364,643	17,826,834,372
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	54,800,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	4,448,240,217	3,085,470,026
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18,261,740,919)	(18,363,860,350)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý			28,186,245
140	IV. Hàng tồn kho	10	28,199,793,239	112,349,311,852
141	1. Hàng tồn kho		28,204,507,618	113,991,077,938
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4,714,379)	(1,641,766,086)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,648,397,567	4,109,266,218
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1,238,532,168	437,990,891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2,360,759,502	1,687,823,189
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	49,105,897	1,983,452,138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83,214,912,172	86,104,462,762
220	I. Tài sản cố định		71,391,817,359	77,346,110,129
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	51,066,849,101	54,783,850,473
222	- Nguyên giá		74,390,832,834	76,332,541,556
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23,323,983,733)	(21,548,691,083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	20,324,968,258	22,562,259,656
228	- Nguyên giá		21,956,635,541	24,090,954,041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,631,667,283)	(1,528,694,385)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	2,868,987,605	73,955,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,868,987,605	73,955,000
260	III. Tài sản dài hạn khác		8,954,107,208	8,684,397,633
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8,954,107,208	8,684,397,633
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,048,906,811,797	727,180,177,063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		842,509,465,029	531,042,143,239
310	I. Nợ ngắn hạn		839,410,540,029	528,124,718,239
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	630,253,057,424	412,112,067,923
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	42,069,758,068	31,755,860,474
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1,335,288,834	404,367,594
314	4. Phải trả người lao động		7,361,176,194	2,751,482,218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2,798,665,906	141,083,810
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1,278,493,317	935,189,642
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1,464,587,676	1,238,718,281
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	152,820,937,058	78,758,452,745
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28,575,552	27,495,552
330	II. Nợ dài hạn		3,098,925,000	2,917,425,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3,098,925,000	2,917,425,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		206,397,346,768	196,138,033,824
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	206,397,346,768	196,138,033,824
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153,493,280,000	153,493,280,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9,215,548,634	9,215,548,634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,334,190,178	2,334,190,178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25,644,628,267	25,644,628,267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15,709,699,689	5,450,386,745
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5,450,386,745	4,339,187,431
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10,259,312,944	1,111,199,314
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,048,906,811,797	727,180,177,063

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	397,023,128,055	207,258,247,513	1,045,745,353,094	616,969,347,502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	359,923,283	438,450,815	1,614,440,870	1,604,529,273
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		396,663,204,772	206,819,796,698	1,044,130,912,224	615,364,818,229
11	4. Giá vốn hàng bán	25	371,584,457,231	191,697,004,026	978,807,445,077	570,932,495,650
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,078,747,541	15,122,792,672	65,323,467,147	44,432,322,579
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6,588,983,537	4,409,804,605	14,769,910,158	11,542,943,064
22	7. Chi phí tài chính	27	5,699,869,137	3,375,491,571	13,835,563,045	7,238,170,787
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,069,318,452	943,656,155	2,367,425,087	2,422,192,236
25	8. Chi phí bán hàng	28	21,590,172,351	12,630,820,585	48,852,341,645	34,880,805,896
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	2,738,276,856	2,656,180,117	10,657,527,797	10,583,105,610
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,639,412,734	870,105,004	6,747,944,818	3,273,183,350
31	11. Thu nhập khác	30	8,509,968,357	756,040,797	9,171,366,540	1,357,100,217
32	12. Chi phí khác	31	2,954,770,345	560,861,920	3,079,915,928	1,003,793,088
40	13. Lợi nhuận khác		5,555,198,012	195,178,877	6,091,450,612	353,307,129
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,194,610,746	1,065,283,881	12,839,395,430	3,626,490,479
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1,438,922,149	213,056,776	2,580,082,486	725,298,096
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,755,688,597	852,227,105	10,259,312,944	2,901,192,383
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	375	56	668	189

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2024	2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12,839,395,430	3,626,490,479
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3,095,221,220)	1,002,009,629
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,119,340,491	2,205,971,059
03	- Các khoản dự phòng		1,739,171,138	936,525,744
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,321,157,936)	(4,562,679,410)
06	- Chi phí lãi vay		2,367,425,087	2,422,192,236
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,744,174,210	4,628,500,108
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(350,816,658,169)	49,447,465,648
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		85,786,570,320	139,086,298,425
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		236,482,774,389	(147,760,576,307)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,070,250,852)	(76,938,561)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,324,708,107)	(2,442,732,068)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(393,946,305)	(2,282,874,612)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,080,000	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4,500,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22,590,964,514)	40,594,642,633
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,795,032,605)	(384,102,986)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4,076,284,077	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(63,800,000,000)	519,036,364
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9,000,000,000	(138,226,473,553)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	92,166,473,553
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,829,701,756	2,559,866,881
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48,689,046,772)	(43,365,199,741)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		585,940,294,416	253,678,001,267
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(511,945,465,554)	(216,502,815,490)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7,568,290,125)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		73,994,828,862	29,606,895,652
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,714,817,576	26,836,338,544

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2024 VND	9 tháng đầu năm 2023 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17,184,012,943	20,799,509,736
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	19,898,830,519	47,635,848,280

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000. VND; Tương đương 15.349.328. cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 199 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 187 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, do nhu cầu thị trường đối với dược phẩm, thiết bị y tế tăng trở lại, cùng với việc mở rộng hệ thống phân phối và hợp tác thêm với nhiều đối tác mới, dẫn đến doanh thu thuần của Công ty trong 09 tháng đầu năm 2024 tăng thêm 428 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam (*)	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

(*) Chi nhánh Quảng Nam đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hoạt động ngày 30/05/2024.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi vay và các khoản phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	73,256,198	152,057,962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,453,071,906	16,621,457,619
Tiền đang chuyển	372,502,415	410,497,362
	19,898,830,519	17,184,012,943

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	97,051,506,850	-	57,000,000,000	-
- Chứng chỉ tiền gửi (2)	51,060,000,000	-	46,060,000,000	-
	148,111,506,850	-	103,060,000,000	-

(1) Tại 30/09/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 97.051.506.850 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

(2) Tại 30/09/2024, khoản chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành có kỳ hạn dưới 12 tháng với lãi suất theo từng Hợp đồng, có giá mua là 51.060.000.000 VND (Trong đó: Mệnh giá của khoản chứng chỉ tiền gửi là: 51.060.000.000 VND).

Tại 30/09/2024, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	690,027,507,509	(18,261,740,919)	401,796,492,995	(18,363,860,350)
- Bệnh viện Đà Nẵng	2,163,330,648	-	13,677,464,894	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	14,876,546,897	-	20,492,500,640	-
- Công Ty TNHH Dược Phẩm Salud (*)	2,551,208,779	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê (*)	75,577,203,737	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	5,284,694,182	-	11,321,238,963	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	-	-	8,722,119,410	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	11,516,621,675	-	7,337,879,255	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	23,370,403,939	-	16,487,604,281	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	93,532,134,020	-	49,876,074,022	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt (*)	16,860,278,873	-	22,150,439,085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng (*)	20,341,814,731	(10,911,001,197)	20,341,814,731	(10,911,001,197)
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6,135,033,068	(6,135,033,068)	6,535,033,068	(6,535,033,068)
- Các khách hàng khác (*)	417,818,236,960	(1,215,706,654)	224,854,324,646	(917,826,085)
	690,027,507,509	(18,261,740,919)	401,796,492,995	(18,363,860,350)

Tại ngày 30/09/2024, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này (Chi tiết tại thuyết minh số 15).

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 30/09/2024, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh, bao gồm giá trị hàng tồn kho giữ thế chấp và Lô đất tại Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	34,819,364,643	-	17,826,834,372	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	2,179,960,793	-	2,766,717,046	-
- Saint Corporation	2,835,817,117	-	3,603,801,438	-
- Novapri Lifescience Private Limited	362,548,800	-	-	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy Galena	8,077,890,600	-	2,380,378,261	-
- Các khoản trả trước người bán khác	21,363,147,333	-	9,075,937,627	-
	34,819,364,643	-	17,826,834,372	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	63,800,000,000	9,000,000,000	54,800,000,000	-
	-	-	63,800,000,000	9,000,000,000	54,800,000,000	-
Bên khác						
	-	-	-	-	-	-
	-	-	63,800,000,000	9,000,000,000	54,800,000,000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
02/2024/DA P-ELM	VND	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khế uớc giải ngân	6 tháng	Tin chấp	54,800,000,000	-
						54,800,000,000	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	2,727,895,344	-	2,077,427,125	-
- Ký cược, ký quỹ	1,138,661,512	-	913,801,932	-
- Phải thu khác	581,683,361	-	94,240,969	-
	4,448,240,217	-	3,085,470,026	-
Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Elmich	280,035,616	-	-	-
	280,035,616	-	-	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	455,778,082	-	1,476,040,822	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	222,744,551	-	254,657,534	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	107,260,274	-	166,465,753	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội	214,397,260	-	119,605,480	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam		-	60,657,536	-
- Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	17,996,712	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	507,904,110	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40,227,945	-	-	-
- Phải thu khác	2,601,895,666	-	1,008,042,901	-
	4,448,240,217	-	3,085,470,026	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	27,692,554,453	9,430,813,534	28,092,554,453	9,728,694,103
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917,826,085	-	917,826,085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	20,341,814,731	9,430,813,534	20,341,814,731	9,430,813,534
- Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam	297,880,569	-	297,880,569	297,880,569
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	6,135,033,068	-	6,535,033,068	-
	27,692,554,453	9,430,813,534	28,092,554,453	9,728,694,103

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	71,805,389,207	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2,502,516,286	(4,714,379)	677,730,858	(4,714,379)
- Thành phẩm	1,132,306,553	-	3,989,299,975	-
- Hàng hóa	24,569,684,779	-	37,518,657,898	(1,637,051,707)
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
	28,204,507,618	(4,714,379)	113,991,077,938	(1,641,766,086)

Tại ngày 30/09/2024, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 15).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Hệ thống giá lưu trữ tại kho Hòa Cầm		-
- Hệ thống phần mềm quản lý	2,390,113,309	-
- Dự án khác	478,874,296	73,955,000
	2,868,987,605	73,955,000

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	61,159,676,950	7,937,200,000	4,573,893,014	1,446,663,106	1,215,108,486	76,332,541,556
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	602,444,600	105,650,000	-	-	-	708,094,600
- Tăng khác	-	373,642,279	-	-	-	373,642,279
Số giảm trong kỳ	(2,188,324,692)	(835,120,909)	-	-	-	(3,023,445,601)
- Thanh lý, nhượng bán	(1,943,445,692)	-	-	-	-	(1,943,445,692)
- Tài sản bị tháo dỡ	-	(835,120,909)	-	-	-	(835,120,909)
- Phân loại lại	(244,879,000)	-	-	-	-	(244,879,000)
Số dư cuối kỳ	59,573,796,858	7,581,371,370	4,573,893,014	1,446,663,106	1,215,108,486	74,390,832,834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,455,600,779	2,140,636,733	4,188,600,714	951,706,495	812,146,362	21,548,691,083
- Khấu hao trong kỳ	2,167,127,815	473,662,678	85,288,546	249,048,186	41,240,368	3,016,367,593
Số giảm trong kỳ	(1,150,603,510)	(90,471,433)	-	-	-	(1,241,074,943)
- Thanh lý, nhượng bán	(1,138,359,562)	-	-	-	-	(1,138,359,562)
- Tài sản bị tháo dỡ	-	(90,471,433)	-	-	-	(90,471,433)
- Phân loại lại	(12,243,948)	-	-	-	-	(12,243,948)
Số dư cuối kỳ	14,472,125,084	2,523,827,978	4,273,889,260	1,200,754,681	853,386,730	23,323,983,733
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	47,704,076,171	5,796,563,267	385,292,300	494,956,611	402,962,124	54,783,850,473
Tại ngày cuối kỳ	45,101,671,774	5,057,543,392	300,003,754	245,908,425	361,721,756	51,066,849,101

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 10.390.585.961. VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.200.971.219. VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22,110,243,541	1,980,710,500	24,090,954,041
- Thanh lý, nhượng bán	(2,134,318,500)	-	(2,134,318,500)
Số dư cuối kỳ	19,975,925,041	1,980,710,500	21,956,635,541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	52,343,180	1,476,351,205	1,528,694,385
- Khấu hao trong kỳ	2,765,270	100,207,628	102,972,898
Số dư cuối kỳ	55,108,450	1,576,558,833	1,631,667,283
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22,057,900,361	504,359,295	22,562,259,656
Tại ngày cuối kỳ	19,920,816,591	404,151,667	20,324,968,258

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 5.653.257.586 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.830.500 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1,133,331	60,738,789
- Chi phí thuê mặt bằng	518,909,090	128,000,000
- Chi phí bảo hiểm	93,174,346	101,976,989
- Các khoản khác	625,315,401	147,275,113
	1,238,532,168	437,990,891
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	6,723,168,335	6,892,186,535
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,371,260,144	1,276,211,650
- Chi phí sửa chữa	704,394,843	299,731,060
- Các khoản khác	155,283,886	216,268,388
	8,954,107,208	8,684,397,633

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Tại thời điểm 30/09/2024, thời gian thuê đất còn lại là 30 năm 2 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 169.018.000 VND.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	57,079,873,504	57,079,873,504	363,728,419,810	351,947,909,409	68,860,383,905	68,860,383,905
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	2,171,583,416	2,171,583,416	38,083,443,070	30,255,623,333	9,999,403,153	9,999,403,153
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	3,318,501,680	3,318,501,680	160,650,805,257	90,038,156,937	73,931,150,000	73,931,150,000
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (4)	4,644,558,168	4,644,558,168	-	4,644,558,168	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	10,300,414,128	10,300,414,128	21,872,241,515	32,172,655,643	-	-
+ Vay cá nhân (6)	1,243,521,849	1,243,521,849	1,673,040,215	2,886,562,064	30,000,000	30,000,000
	78,758,452,745	78,758,452,745	586,007,949,867	511,945,465,554	152,820,937,058	152,820,937,058

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức		
					bảo đảm	01/01/2024	
					VND	VND	
Bên khác							
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn	VND	Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(a)	152,820,937,058	78,758,452,745
(2) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(b)	9,999,403,153	2,171,583,416
(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	(c)	73,931,150,000	3,318,501,680
(4) Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh TP. HCM	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD		-	4,644,558,168
(5) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	Tin chấp	-	10,300,414,128
(6) Vay cá nhân	VND	Theo từng khoản	Theo từng khoản	Bổ sung vốn KD	Tin chấp	30,000,000	1,243,521,849
						152,820,937,058	78,758,452,745

(1.a) Thẻ chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0007.14/HĐTC ngày 28/02/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/7609338/SDBS ngày 30/12/2016; Thẻ chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

(2.b) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Số tiền kỹ quỹ: kỳ quỹ 10% trị giá LC, phần còn lại đơn vị nộp đủ tiền hoặc vay theo hạn mức đã cấp khi nhận bộ chứng từ.

(3.c) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố, thế chấp bằng tài sản của Công ty với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	278,640,000	278,640,000
- Công ty Cổ phần Megram	-	-	278,640,000	278,640,000
Bên khác	630,253,057,424	630,253,057,424	411,833,427,923	411,833,427,923
- Inbiotech L.T.D (*)	64,546,863,661	64,546,863,661	23,240,143,538	23,240,143,538
- Axon Drugs Private Ltd	16,860,119,943	16,860,119,943	22,156,116,455	22,156,116,455
- Delta Pharma Limited (*)	31,478,356,473	31,478,356,473	7,325,652,397	7,325,652,397
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	12,302,634,600	12,302,634,600	18,881,694,203	18,881,694,203
- Growena Impex Company (*)	43,097,530,754	43,097,530,754	53,638,032,249	53,638,032,249
- Incepta Pharmaceuticals Ltd	82,611,685,008	82,611,685,008	-	-
- Pharmix Corporation	10,413,130,342	10,413,130,342	27,136,292,182	27,136,292,182
- Đối tượng khác (*)	368,942,736,643	368,942,736,643	259,455,496,899	259,455,496,899
	630,253,057,424	630,253,057,424	412,112,067,923	412,112,067,923

(*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	42,069,758,068	31,755,860,474
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	3,702,600,001	-
- Công ty Cổ phần Việt Nga	5,417,129,532	2,403,450,001
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	-	2,276,294,892
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương Mại SkyLine	-	7,499,470,732
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Thiên Ân	-	4,275,289,705
- Các khách hàng khác	32,950,028,535	15,301,355,144
	42,069,758,068	31,755,860,474

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	675,582,065	87,766,896	124,460,475,721	123,858,930,660	-	13,729,892
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	15,424,810,972	15,473,916,869	49,105,897	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,307,870,073	-	2,580,082,486	393,946,305	-	878,266,108
- Thuế thu nhập cá nhân	-	279,600,008	921,724,884	887,037,209	-	314,287,683
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	37,000,690	511,241,080	419,236,619	-	129,005,151
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	18,000,000	18,000,000	-	-
	1,983,452,138	404,367,594	143,916,335,143	141,051,067,662	49,105,897	1,335,288,834

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51,562,181	389,850,002
- Kinh phí công đoàn	73,693,110	68,395,933
- Bảo hiểm xã hội	28,369,481	28,369,683
- Phải trả khác	1,310,962,904	752,102,663
	<u>1,464,587,676</u>	<u>1,238,718,281</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	73,693,110	96,765,616
- Các đối tượng khác	1,390,894,566	1,141,952,665
	<u>1,464,587,676</u>	<u>1,238,718,281</u>
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,098,925,000	2,917,425,000
	<u>3,098,925,000</u>	<u>2,917,425,000</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1,500,000,000	1,500,000,000
- Công ty TNHH Buymed Logistics	787,725,000	787,725,000
- Các đối tượng khác	811,200,000	629,700,000
	<u>3,098,925,000</u>	<u>2,917,425,000</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	1,278,493,317	935,189,642
	<u>1,278,493,317</u>	<u>935,189,642</u>

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	153,493,280,000	9,215,548,634	2,334,190,178	25,644,628,267	14,178,827,486	204,866,474,565
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	2,901,192,383	2,901,192,383
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(7,674,664,000)	(7,674,664,000)
Số dư cuối kỳ trước	153,493,280,000	9,215,548,634	2,334,190,178	25,644,628,267	9,405,355,869	200,093,002,948
Số dư đầu kỳ này	153,493,280,000	9,215,548,634	2,334,190,178	25,644,628,267	5,450,386,745	196,138,033,824
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10,259,312,944	10,259,312,944
Số dư cuối kỳ này	153,493,280,000	9,215,548,634	2,334,190,178	25,644,628,267	15,709,699,689	206,397,346,768

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	78,290,190,000	51.01%	78,290,190,000	51.01%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10,997,910,000	7.17%	10,997,910,000	7.17%
Ông Phạm Văn Trương	10,050,000,000	6.55%	10,050,000,000	6.55%
Cổ đông khác	54,155,180,000	35.27%	54,155,180,000	35.27%
	153,493,280,000	100%	153,493,280,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	153,493,280,000	153,493,280,000
- Vốn góp cuối kỳ	153,493,280,000	153,493,280,000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	7,674,664,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	7,674,664,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	7,568,290,125
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	7,568,290,125
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	106,373,875

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,349,328	15,349,328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15,349,328	15,349,328
- Cổ phiếu phổ thông	15,349,328	15,349,328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,349,328	15,349,328
- Cổ phiếu phổ thông	15,349,328	15,349,328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25,644,628,267	25,644,628,267
	25,644,628,267	25,644,628,267

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các diện tích thuộc quyền quản lý của Công ty theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Theo đó, các khách hàng thuê phải trả tiền thuê định kỳ cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng; Lô đất tại Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	4,388.82	4,516.32
- Euro	EUR	309.23	1,170.30

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	848,020,154,672	501,804,287,268
Doanh thu bán thiết bị y tế	144,712,438,756	95,549,829,967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53,012,759,666	19,615,230,267
	1,045,745,353,094	616,969,347,502
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	14,164,800

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1,206,189,597	1,088,761,141
- Giảm giá hàng bán	97,486,239	515,768,132
- Hàng bán bị trả lại	310,765,034	-
	1,614,440,870	1,604,529,273

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm đã bán	827,319,180,358	481,502,069,017
Giá vốn của thiết bị y tế đã bán	136,844,815,904	89,430,426,633
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14,643,448,815	
	978,807,445,077	570,932,495,650

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,480,169,975	4,043,643,046
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,508,172,105	7,499,300,018
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	465,414	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	781,102,664	
	14,769,910,158	11,542,943,064
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	280,035,616	334,945,205

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,367,425,087	2,422,192,236
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11,273,267,856	4,815,978,551
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Chi phí tài chính khác	194,870,102	
	13,835,563,045	7,238,170,787

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	27,469,757,384	24,451,510,527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,996,808,350	1,809,531,705
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	19,385,775,911	8,619,763,664
	48,852,341,645	34,880,805,896

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	5,426,467,327	6,400,849,518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	560,426,880	637,950,663
Chi phí dự phòng	97,880,569	146,820,854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,530,536,468	1,073,202,257
Chi phí khác bằng tiền	3,042,216,553	2,324,282,319
	10,657,527,797	10,583,105,610

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	6,015,424	512,779,344
--	-----------	-------------

30. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7,780,392,591	519,036,364
Tiền phạt thu được	1,002,240	838,063,853
Nhà cung cấp bù hàng hỏng, hàng hết hạn	-	-
Thưởng doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp	1,186,032,099	-
Thu nhập khác	203,939,610	-
	9,171,366,540	1,357,100,217

31. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,939,404,630	-
Chi phí khác	140,511,298	1,003,793,088
	3,079,915,928	1,003,793,088

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12,839,395,430	3,626,490,479
Các khoản điều chỉnh tăng	61,017,000	-
- Chi phí không hợp lệ	61,017,000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	12,900,412,430	3,626,490,479
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2,580,082,486	725,298,096
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1,307,870,073)	1,186,511,015
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(393,946,305)	(2,282,874,612)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	878,266,108	(371,065,501)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10,259,312,944	2,901,192,383
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,259,312,944	2,901,192,383
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,349,328	15,349,328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	668	189

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,137,035,766	3,656,007,952
Chi phí nhân công	34,334,363,983	31,167,567,907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,835,483,593	2,764,590,297
Chi phí dự phòng	97,880,569	146,820,854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,115,181,360	14,429,653,534
Chi phí khác bằng tiền	1,636,216,224	1,246,947,585
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	67,156,161,495	53,411,588,128

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền	19,825,574,321	-	-	19,825,574,321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	676,214,006,807	-	-	676,214,006,807
Các khoản cho vay	202,911,506,850	-	-	202,911,506,850
	898,951,087,978	-	-	898,951,087,978
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,031,954,981	-	-	17,031,954,981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386,518,102,671	-	-	386,518,102,671
Các khoản cho vay	103,060,000,000	-	-	103,060,000,000
	506,610,057,652	-	-	506,610,057,652

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	152,820,937,058	-	-	152,820,937,058
Phải trả người bán, phải trả khác	631,717,645,100	3,098,925,000	-	634,816,570,100
Chi phí phải trả	2,798,665,906	-	-	2,798,665,906
	787,337,248,064	3,098,925,000	-	790,436,173,064
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	78,758,452,745	-	-	78,758,452,745
Phải trả người bán, phải trả khác	413,350,786,204	2,917,425,000	-	416,268,211,204
Chi phí phải trả	141,083,810	-	-	141,083,810
	492,250,322,759	2,917,425,000	-	495,167,747,759

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	586,007,949,867	253,678,001,267
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	511,945,465,554	216,502,815,490

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn
Và các thành viên khác thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	14,164,800
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	14,164,800
Doanh thu tài chính	280,035,616	334,945,205
Công ty Cổ phần Elmich	280,035,616	334,945,205
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,015,424	512,779,344
Công ty Cổ phần Megram	6,015,424	512,779,344
Cho vay	63,800,000,000	18,900,000,000
Công ty Cổ phần Elmich	63,800,000,000	18,900,000,000
Thu hồi tiền cho vay	9,000,000,000	25,900,000,000
Công ty Cổ phần Elmich	9,000,000,000	25,900,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Lương Tâm	Chủ tịch	107,200,000	30,000,000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên	-	178,000,000
- Nguyễn Trung	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc	473,498,720	355,083,333
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	50,000,000	90,000,000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	-	90,000,000
		630,698,720	743,083,333



Thủ lao thành viên Ban kiểm soát

- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban	-	-
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	-	15,000,000
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	155,438,178	163,851,867
		155,438,178	178,851,867

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc 30/09/2023.

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành



Nguyễn Trung